NGÔN NGỮ & đời sống

TẠP CHÍ CỦA
HỘI NGÔN NGỮ HỌC VIỆT NAM
SỐ 3 (295) 2020

ISSN 0868 - 3409

JOURNAL OF LANGUAGE AND LIFE

LINGUISTIC SOCIETY OF VIETNAM

NGÔN NGỮ & ĐỜI SỐNG

SỐ 3 (295) - 2020

ISSN 0868 - 3409

3 (295)
2020

NGÔN NGỮ & ĐỜI SỐNG
Số 3(295)-2020

MỤC LỤC

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

NGUYỄN TÀI THÁI	Tình hình sử dụng ngôn ngữ của người dân tộc thiểu số tỉnh Ninh Thuận.....	3
HOÀNG THỊ YẾN	Ý nghĩa có sắc thái tích cực của tục ngữ so sánh tiếng Hàn (trọng tâm là các đơn vị có yếu tố chỉ con giáp).....	11
HÀ THÙY DƯƠNG	Ngữ nghĩa của tên gọi cây nông nghiệp tiếng Việt.....	20
PHAN THỊ LAN	Sự hình thành hệ thống thuật ngữ ngành Mỏ và Địa chất tiếng Việt.....	28

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

LÂM THỊ HÒA BÌNH PHAN THỊ NGỌC LỆ	Nghiên cứu triển khai thực địa trong dạy học dự án với đối tượng tại vụ ngành Hải quan theo hướng phát triển năng lực người học.....	34
LƯƠNG BÁ PHƯƠNG	Hiểu cách học để học kĩ năng đọc hiểu tiếng Anh tốt hơn..	46
PHẠM THỊ THANH VÂN	Đổi mới nội dung các học phần tiếng Trung Quốc được giảng dạy tại Viện Ngoại ngữ, Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội.....	51
PHẠM THỊ HẰNG	Hoạt động kể chuyện nhằm thúc đẩy các phong cách học VAK qua ví dụ câu chuyện *Cô bé quàng khăn đỏ*.....	60
NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG	Lỗi trọng âm trong tiếng Anh thường gặp của sinh viên không chuyên hệ chất lượng cao, Đại học Quốc gia Hà Nội.....	70
PHẠM THU HÀ	Cải thiện chất lượng bài viết luận của sinh viên không chuyên tiếng Anh thông qua ứng dụng danh hóa động từ....	75
ĐƯỜNG THỊ PHƯƠNG THẢO	Lồng tiếng: một phương pháp giúp tạo hứng thú và tăng khả năng giao tiếp cho người học ngôn ngữ.....	82
BÙI THỊ ÁNH NGỌC	Mối quan hệ giữa phản hồi chữa lỗi bằng lời nói của giáo viên và tiếp nhận của sinh viên trong giờ học tiếng Anh.....	88
VÕ MAI ĐỖ QUYÊN NGUYỄN THỊ LOAN	Đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến việc dạy kĩ năng nói tiếng Anh: nghiên cứu tại Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội.....	95

NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA

TRẦN HOÀNG ANH	Một số biểu trưng văn hóa nghề cá vùng Đồng Tháp Mười	101

DIỄN ĐÀN NÓI VÀ VIẾT

PHAN MẬU CẢNH NGUYỄN THỊ THANH ĐỨC	GS. Nguyễn Nhã Bản: người một đời tâm huyết với tiếng Nghệ.....	106

LANGUAGE & LIFE
Vol. 3(295)-2020

CONTENTS

LINGUISTICS AND VIETNAMMESE LINGUISTICS

NGUYEN TAI THAI	The use of language in ethnic minority areas in Ninh Thuan province.....	3
HOANG THI YEN	Positive meanings of Korean comparative proverbs (focusing on the zodiac-related proverbs).....	11
HA THUY DUONG	On the meanings of Vietnamese agricultural crops names.....	20
PHAN THI LAN	Formation of Vietnamese mine and geology terminologies...	28

FOREIGN LANGUAGES AND VIETNAMESE

LAM HOA BINH PHAN THI NGOC LE	Investigation into fieldtrip implementation in project-based teaching for Customs learners in their competence development.....	34
LUONG BA PHUONG	How to learn English reading skill better.....	46
PHAM THI THANH VAN	Renovating the content of Chinese subjects at school of foreign languages - Hanoi University of Science and Technology.....	51
PHAM THI HANG	Storytelling to boost VAK learning styles through a specific sample of *Little Red Riding Hood*.....	60
NGUYEN THI HUYEN TRANG	Common stress errors of intermediate-leveled students at University of Engineering and Technology, VNU.....	70
PHAM THU HA	Improve non-English-major students' essay writing by applying verb nominalizations.....	75
DUONG THI PHUONG THAO	Dubbing: an useful method to foster language learners' motivation and enhance communicative skills.....	82
BUI THI ANH NGOC	Relationship between teachers' oral corrective feedback and students' uptake and repair in English lessons.....	88
VO MAI DO QUYEN NGUYEN THI LOAN	Assessing the factors that affect teaching speaking English skills: the case of Hanoi University of Industry.....	95

LANGUAGE AND CULTURAL

TRAN HOANG ANH	Some cutural symbolism of fisheries in Dong Thap Muoi region.....	101

FORUM FOR READERS

PHAN MAU CANH NGUYEN THI THANH DUC	Professor Nguyen Nha Ban: a lifelong enthusiast with Nghe An language.....	106

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

Ý NGHĨA CÓ SẮC THÁI TÍCH CỰC CỦA TỤC NGỮ SO SÁNH TIẾNG HÀN (trọng tâm là các đơn vị có yếu tố chỉ con giáp)

HOÀNG THỊ YẾN*

TÓM TẮT: Bài viết sử dụng nguồn ngữ liệu là tục ngữ so sánh tiếng Hàn có yếu tố chỉ con giáp. Chúng tôi kết hợp các thao tác thống kê, phân loại với phương pháp miêu tả, phân tích thành tố nghĩa. Thao tác chuyển dịch văn học, giải thích bổ sung cũng được áp dụng nhằm giúp làm sáng tỏ hơn ý nghĩa và giá trị biểu trưng của tục ngữ. Kết quả nghiên cứu cho thấy các đơn vị tục ngữ so sánh tiếng Hàn có yếu tố chỉ con giáp phản ánh cái nhìn tích cực của người Hàn có tỉ lệ xuất hiện thấp nhất so với nhóm các đơn vị có ý nghĩa tiêu cực và trung lập. Ý nghĩa mang sắc thái tích cực của tục ngữ tiếng Hàn đề cập đến vận hội tốt, cuộc sống giàu có, tự do, phẩm chất và năng lực tốt đẹp, hành động thuận lợi, dễ dàng... Bởi vậy, có thể nói, chúng mang giá trị giáo huấn đạo đức và truyền kinh nghiệm. Quan niệm về giá trị, về thế giới và nhân sinh của người Hàn ít nhiều được thể hiện qua nhóm tục ngữ này. Cũng có thể thấy một số nét tương đồng và khác biệt về ngôn ngữ và văn hóa của hai dân tộc Hàn-Việt qua vài nét liên hệ được phác họa.

TỪ KHÓA: tục ngữ so sánh; mười hai con giáp; ý nghĩa tích cực; tiếng Hàn; tục ngữ so sánh tiếng Hàn.

NHẬN BÀI: 30/1/2019. BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 15/3/2020

1. Đặt vấn đề

Văn hóa được coi là "tổng thể nói chung những giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo ra" (Trần Quốc Vượng chủ biên, 2017, tr.23). Ngôn ngữ là phương tiện hàm chứa văn hóa và sự biến đổi và phát triển của ngôn ngữ luôn đi song song với những biến đổi và phát triển văn hóa. Tác giả Hoàng Văn Hành (2003) cho rằng, kho tàng thành ngữ, tục ngữ hàm chứa nhiều các "trầm tích văn hóa" của một dân tộc. Đây cũng chính là lí do mà các nhà nghiên cứu dành cho tục ngữ nói chung và tục ngữ động vật 12 con giáp nói riêng sự quan tâm sâu sắc.

Theo chúng tôi, thuật ngữ "tục ngữ" có thể được hiểu như sau: *Tục ngữ là biểu thức cố định có kết cấu câu ngắn gọn, có vần điệu và cấu trúc ổn định chuyển tải thông điệp nghệ thuật. Tục ngữ lưu giữ một kho tàng tri thức và kinh nghiệm của một dân tộc, có giá trị giáo huấn, truyền kinh nghiệm và giá trị phê phán, châm biếm sâu sắc. Tục ngữ phản ánh cuộc sống vật chất và tinh thần, phong tục, tập quán của dân tộc đó.* Trong bài viết này, thuật ngữ 속담 俗談 *tục đàm* trong tiếng Hàn được chúng tôi dùng tương đương với khái niệm "tục ngữ" trong tiếng Việt. Tuy nhiên, nó lại có thể bao gồm cả các đơn vị tuy có hình thức là một câu (có thể ẩn chủ ngữ) nhưng có ý nghĩa tương đương với một số thành ngữ trong tiếng Việt, đơn cử một trường hợp như: 개와 고양이다 *như chó với mèo.* Vì thế, khi liên hệ với tiếng Việt, để có thể làm rõ hơn những điểm giống và khác nhau trong tâm thức của hai tộc, chúng tôi sử dụng nguồn ngữ liệu gồm cả tục ngữ và thành ngữ để phân tích[1].

Về đối chiếu tục ngữ 12 con giáp tiếng Hàn với các ngôn ngữ khác, có thể kể đến nghiên cứu của Choi Mee Young (2006) so sánh tục ngữ tiếng Hàn và tiếng Nhật, Wi Yeon (2016) đối chiếu ý nghĩa biểu trưng của tục ngữ tiếng Hàn và tiếng Trung, Jin Hui Hui (2016) đối chiếu cấu trúc ngữ pháp của tục ngữ tiếng Hàn và tiếng Trung... Nghiên cứu đối chiếu tục ngữ động vật 12 con giáp trong tiếng Hàn - Việt ở Việt Nam bước đầu thu được những thành tựu đáng khích lệ. Có thể kể tới các công trình tiêu biểu sau: Son Sun Yeong (2015) nghiên cứu biểu trưng của 12 con giáp trong tục ngữ tiếng Việt và tiếng Hàn; Hoàng Thị Yến (2017) đối chiếu tục ngữ tiếng Hàn, tiếng Việt có yếu tố chỉ con mèo... Gần đây là các nghiên cứu của Hoàng Thị Yến, Hoàng Thị Hải Anh (2019) phân tích đặc điểm

* *TS; Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQG Hà Nội; Email: hoangyen70@gmail.com*

thẩm mĩ của tục ngữ tiếng Hàn có yếu tố chỉ con giáp; Hoàng Thị Yến, Kim Eun Kyung (2019) tập trung vào tìm hiểu giá trị phê phán của "tục ngữ so sánh" trong tiếng Hàn có yếu tố chỉ con giáp...

Bài viết này của chúng tôi tiếp tục góp phần lấp dần các khoảng trống trong nghiên cứu tục ngữ 12 con giáp trong tiếng Hàn và tiếng Việt, giới hạn ở các đơn vị tục ngữ so sánh. Cụ thể là phân tích ý nghĩa có sắc thái tích cực của tục ngữ so sánh tiếng Hàn có yếu tố chỉ con giáp (trong liên hệ với tiếng Việt).

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Đặc điểm ngữ liệu và kết quả thống kê, phân loại

Trong công trình của tác giả Song Jae Seun (1997), các đơn vị tục ngữ chỉ động vật 12 con giáp gồm 3.498 đơn vị và phân bố như bảng sau:

***Bảng 1**. Tục ngữ tiếng Hàn có yếu tố chỉ 12 con giáp*

STT	Tên động vật	Số lượng	STT	Tên động vật	Số lượng
1	Chuột	189	7	Ngựa	361
2	Trâu/ bò	573	8	Dê/ Cừu	24/ 20
3	Hổ	443	9	Khỉ	25
4	Mèo/ Thỏ	196/ 50	10	Gà	263
5	Rồng	97	11	Chó	986
6	Rắn	51	12	Lợn	220

Theo số lượng các đơn vị tục ngữ từ cao đến thấp, ta có nhóm 1 chỉ có chó với 986 đơn vị; nhóm 2 gồm có trâu bò với 573 đơn vị, hổ 443 đơn vị, ngựa 361 đơn vị, gà với 263 đơn vị và lợn 220 đơn vị; nhóm 3 là các con giáp còn lại với số lượng các đơn vị tục ngữ ít hơn 200 đơn vị.

Tục ngữ so sánh là các đơn vị tục ngữ mang ý nghĩa so sánh, được biểu đạt một cách tường minh bởi các dấu hiệu ngôn ngữ - cấu trúc ngữ pháp hoặc từ vựng mang ý nghĩa so sánh, hoặc trong lời giải thích có tổ hợp/ biểu thức chỉ ý nghĩa so sánh. Kết quả nhận diện và thống kê từ nguồn ngữ liệu, chúng tôi tổng hợp được 772 đơn vị tục ngữ so sánh, chiếm 22% tổng số các đơn vị tục ngữ động vật có yếu tố chỉ con giáp. Nếu danh từ được kí hiệu là N, động từ là V, ta có tỉ lệ của 5 nhóm tục ngữ được phân bố theo các cấu trúc sau:

1) Cấu trúc: N 을/를비유하는말 (lời so sánh với N) với 208 đơn vị (26,9%);

2) Cấu trúc V 은/는격이다 (cách V) với 81 đơn vị (10,5%);

3) Nhóm tục ngữ có 같다 (giống, giống như) gồm 122 đơn vị (15,8%);

4) Nhóm tục ngữ có 듯 (như) gồm 320 đơn vị (41,5%);

5) Nhóm các cấu trúc còn lại có 41 đơn vị (5,3%), gồm có N 만하다 (bằng N), tục ngữ có 셈 (coi như), N 처럼 (như N), N 만큼 (bằng N).

Theo sắc thái của ý nghĩa tục ngữ, chúng tôi tách ra hai tiểu nhóm tục ngữ thể hiện cách nhìn nhận, thái độ tích cực và tục ngữ thể hiện cách nhìn nhận, thái độ tiêu cực tương ứng với hai cực đối lập của các phạm trù sau: sướng - khổ, vận tốt - vận xui, khỏe mạnh - yếu, yêu - ghét, no - đói, có năng lực - vô năng, tốt - xấu (đối với phẩm chất hoặc hành động, sự việc)... Mức độ trung gian của ý nghĩa tích cực và ý nghĩa tiêu cực sẽ mang sắc thái bình thường, có tính chất trung lập. Có thể đưa vào nhóm này các phạm trù nhiều - ít, to - nhỏ, nhanh - chậm, đen - trắng...

Bảng dưới đây là tổng hợp kết quả thống kê, tính tỉ lệ tục ngữ theo sắc thái tích cực - bình thường - tiêu cực/ tổng số tục ngữ so sánh tiếng Hàn có yếu tố chỉ con giáp.

***Bảng 2**. Sắc thái ý nghĩa của tục ngữ so sánh 12 con giáp*

	chuột	bò	hổ	mèo/ thỏ	rồng	rắn
TNSS	61	92	69	87	22	11

Tích cực	**3**	**13**	**6**	**9**	**11**	**1**
B. thường	13	22	11	21	3	4
Tiêu cực	45	57	52	57	8	6

	ngựa	**dê/cừu**	**khỉ**	**gà**	**chó**	**lợn**
TNSS	47	9	16	67	262	29
Tích cực	**5**	**3**	**2**	**4**	**21**	**5**
B. thường	19	1	5	15	55	4
Tiêu cực	23	5	9	48	186	20

Kết quả khảo sát, phân loại, thống kê cho thấy: Trong 772 đơn vị tục ngữ so sánh tiếng Hàn, chỉ có 83 đơn vị biểu đạt ý nghĩa tích cực, chiếm 10,8%; có 174 đơn vị biểu đạt ý nghĩa trung lập chiếm 22,5%; có 515 đơn vị biểu đạt ý nghĩa tiêu cực, chiếm 66,7%. Có thể thấy, số lượng các đơn vị biểu đạt ý nghĩa tiêu cực chiếm tỉ lệ cao, tiếp đó là nhóm biểu đạt sắc thái bình thường, thấp nhất là nhóm biểu đạt ý nghĩa tích cực.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Trong phạm vi bài viết, chúng tôi chỉ trình bày kết quả nghiên cứu về ý nghĩa mang sắc thái tích cực của tục ngữ so sánh tiếng Hàn có yếu tố chỉ con giáp. Kết quả thống kê cho thấy, trong 772 đơn vị tục ngữ so sánh tiếng Hàn có yếu tố chỉ 12 con giáp, chỉ có 83 đơn vị biểu đạt ý nghĩa tích cực, chiếm tỉ lệ thấp (10,8%).

Bảng 3*. Tục ngữ so sánh 12 con giáp có ý nghĩa sắc thái tích cực*

	chuột	bò	hổ	mèo/thỏ	rồng	rắn
TNSS	61	92	69	87	22	11
	3=4,9%	**13=14,1%**	**6=8,7%**	**9=10,3%**	**11=50%**	**1=9,1%**
	ngựa	dê/cừu	khỉ	gà	chó	lợn
TNSS	47	9	16	67	262	29
	5=10,6%	**3=33,3%**	**2=12,5%**	**4=6,0%**	**21=8,0%**	**5=17,2%**

Theo số lượng, có lần lượt các tiểu nhóm xếp theo thứ tự tần số xuất hiện từ cao xuống thấp là tục ngữ chó với 21 đơn vị, bò 13 đơn vị, rồng 11 đơn vị...; thấp nhất là rắn có 1 đơn vị, khỉ có 2 đơn vị, chuột và dê/ cừu đều có 3 đơn vị. Tuy nhiên, khi xét về tỉ lệ phần trăm trên tổng số các đơn vị tục ngữ so sánh của tiểu nhóm tục ngữ có yếu tố chỉ con giáp tương ứng, ta có một trật tự khác: nhóm có tỉ lệ cao gồm có rồng với 50%, dê/ cừu 33,3%...; nhóm có tỉ lệ thấp gồm chuột 4,9%, gà 6,0%.

Để có thể làm rõ ý nghĩa mang sắc thái tích cực của tục ngữ so sánh tiếng Hàn (trọng tâm là các đơn vị có yếu tố chỉ 12 con giáp), chúng tôi sử dụng kết hợp các thao tác thống kê, phân loại với phương pháp miêu tả, phân tích thành tố nghĩa. Thao tác chuyển dịch văn học, giải thích bổ sung (khi cần) cũng được áp dụng nhằm giúp làm sáng tỏ hơn ý nghĩa và giá trị biểu trưng của tục ngữ. Thao tác so sánh, liên hệ cũng được thực hiện nhằm phác họa vài nét tương đồng và khác biệt về ngôn ngữ và văn hóa giữa hai dân tộc Việt-Hàn. Do nội hàm khái niệm "tục đàm 속담" trong tiếng Hàn có thể tương ứng với tục ngữ và một số các đơn vị thành ngữ có ý nghĩa tương đương trong tiếng Việt nên chúng tôi sử dụng nguồn ngữ liệu tiếng Việt từ công trình của tác giả Hoàng Văn Hành (2003), Nguyễn Lân (2016), Vũ Ngọc Phan (2008)...

3. Kết quả nghiên cứu

Ý nghĩa tích cực của tục ngữ so sánh tiếng Hàn có yếu tố chỉ con giáp thể hiện ở các nét nghĩa sau: vận hội tốt; cuộc sống sung sướng tự do; phẩm chất tốt đẹp; công việc thuận lợi, dễ dàng...

3.1. Vận hội tốt

Vận hội tốt là khi khó khăn mà được giải quyết, khi cầu thì được, khi đổi vận đi lên, khi bất ngờ may mắn được ích lợi...

a. May mắn, khó khăn được giải quyết

Tục ngữ so sánh xuất hiện tình huống khó khăn (đói/ khát/ gầy yếu) và được giải quyết (có cái ăn, hoặc nhận được đãi ngộ to lớn, bất ngờ) thể hiện bởi các cấu trúc và hình ảnh đa dạng sau:

1) Cấu trúc [Ax có/ được/ gặp B] với các hình ảnh:

(1) với Ax là "hổ đói", B là "lợn rừng": 굶주린 범이 멧돼지를 얻은 격이다 *như hổ đói được lợn rừng*;

(2) với Ax là "mèo đói", B là "chuột": 주린 고양이가 쥐 만난 격이다 *như mèo đói gặp chuột*: ý nói rất đúng lúc, gặp chuyện tốt, vấn đề được giải quyết.

(3) với Ax là "rồng khát", B là "nước": 목마른 용이 물을 얻은 격이다 *như rồng khát được nước*; 목마른 용이 비 만난 격이다 *như rồng khát gặp mưa*;

2) Cấu trúc [Ax thực hiện hành động Y] với Ax là "lợn gầy/ xanh xao", hành động Y là "ăn" trong hai đơn vị: 여윈 돼지 비지 먹듯 한다 *như lợn gầy ăn bã đậu;* 파리한 돼지가 두부하는 날 먹듯 한다 *như lợn xanh xao ăn vào ngày làm đậu*;

Hình ảnh *như chết đuối vớ được cọc, như xẩm bắt được gậy,...* là được người Việt liên tưởng khi biểu đạt ý nghĩa tương tự.

Ý nghĩa may mắn, nhận đãi ngộ bất ngờ tốt đẹp cũng được thể hiện bởi cấu trúc [(A) được B] tương ứng với các hình ảnh sau:

(1) với A là mèo, B là đầu bò: 고양이가 쇠대가리 맡은 격이다 *như cách mèo nhận đầu bò;*

(2) với A là ăn mày, B là ngựa 거지가 말 얻은 격이다 *như ăn mày được ngựa*: may mắn, như lộc trên trời rơi xuống, ngoài mong đợi.

Trong trường hợp này, người Việt dùng các hình ảnh quen thuộc: *như mèo mù vớ cá rán; như chó ngáp phải ruồi...*

b. Tăng sức mạnh

Ý nghĩa này thường được liên tưởng tới các loài vật vốn đã có sức mạnh nhưng lại được thêm lợi thế, trở nên lợi hại hơn. Đó là rồng thần thông quảng đại, là hổ chúa sơn lâm, là ngựa có khả năng di chuyển cực nhanh...

1) Cấu trúc [A - được B] với A là rồng (có thể ẩn), B có thể là nước, ngọc hay trứng như trong ba đơn vị tục ngữ sau: 용이 물을 얻은 격이다 *như rồng được nước*; 용이 여의주를 얻고 범이 바람을 탐과 같다 *như rồng có ngọc như hổ cưỡi gió*: thêm mạnh; 용의 알을 얻는 격이다 *như được trứng rồng.*

2) Cấu trúc [A thêm B] với A là ngựa/ hổ, B là cách thể hiện ý nghĩa người tài thêm sức mạnh, ví dụ: 날개 달린 말이다 *ngựa thêm cánh*; 범이 날개를 얻은 셈이다 *như hổ thêm cánh*;

3) Cấu trúc [A ngồi đuôi B] với A là hổ, B là rồng: 용미에 범 앉은 것 같다 *như hổ ngồi đuôi rồng...*

Với các thế lực đã mạnh lại thêm mạnh, người Việt thường dùng hình ảnh: *như rồng thêm vây, như hổ thêm cánh; như cá gặp nước như mây gặp rồng...*

c. Đổi vận đi lên

Ý nghĩa này nhấn mạnh đến sự thay đổi của sự vật hiện tượng từ trạng thái hay cấp độ thấp hoặc bình thường lên trạng thái hoặc cấp độ cao và tốt hơn.

1) Cấu trúc [A nhận/ gặp B] với A là rồng (hay rồng già), B có thể là ngọc hoặc mây: 용이 여의주를 얻은 격이다 *như rồng nhận ngọc*: thêm sức mạnh, đổi vận thăng thiên; 늙은 용이 구름을 얻었다 *rồng già gặp mây*: thời vận tốt. Người Việt cũng dùng hình ảnh *rồng gặp mây* bên cạnh hình ảnh gần gũi hơn như: *như diều gặp gió, như diều được gió, như cờ gặp gió...*

2) Cấu trúc [A vào/ sa X] với các hình ảnh tương ứng sau:

(1) với A là mèo, địa điểm X là tủ tường hoặc kho chứa đồ: 고양이 도장에 든 것 같다 *như mèo vào kho chứa đồ*; 고양이 벽장에 든 것 같다 *như mèo vào tủ tường;*

(2) với A là chuột, địa điểm là chĩnh gạo: 쌀독에 든 쥐다 *chuột sa chĩnh gạo*: cuộc sống đủ đầy, dư dả như chuột trong chĩnh gạo có thể ăn mực sức. Người Việt cũng dùng hình ảnh: như *chuột sa chĩnh gạo.*

(3) với A là dê, địa điểm là ruộng rau: 염소가 나물밭/남새밭에 든 격이다 *như dê vào ruộng rau*.

Vận hội tốt là khi khó khăn mà được giải quyết, khi cầu thì được, khi đổi vận đi lên, khi may mắn đến bất ngờ và thu được ích lợi... Các con vật xuất hiện trong các đơn vị tục ngữ thường là: rồng (thêm cánh, nhận ngọc, gặp nước/ mây), hổ (thêm cánh, ngồi đuôi rồng), mèo (vào tủ đồ), chuột (sa chĩnh gạo)... Các hình ảnh được liên tưởng, so sánh trong tục ngữ tiếng Hàn khá quen thuộc với người Việt.

3.2. Cuộc sống giàu có, sung sướng, tự do

a. Cuộc sống sung sướng, nhàn hạ

Mặc dù trong tâm thức của người Hàn và người Việt, trâu bò (cũng như ngựa) và chó đều có thân phận thấp kém, phải lao động nặng nhọc nhưng trong tục ngữ so sánh tiếng Hàn, cuộc sống nhàn hạ, sung sướng lại được liên tưởng với hình ảnh trâu bò hoặc chó trong trạng thái nghỉ ngơi, không phải làm việc vất vả.

1) Ý nghĩa "số trâu bò sướng" tương ứng với hai hình ảnh chiếu với người số sướng, không làm việc mà vẫn sống thoải mái, đó là:

(1) 겨울 소팔자다 *số bò mùa đông*: người số sướng, không làm việc mà vẫn sống thoải mái;

(2) 그늘에 누운 여름 소가 드러 누울까? *số bò mùa hè nằm dưới gốc cây*: số sướng, không làm việc, chỉ ăn và chơi.

2) Ý nghĩa "số chó sướng" tương ứng với 3 hình ảnh so sánh với người có cuộc sống nhàn rỗi, thư thái, ví dụ như:

(1) Cấu trúc [A nằm ở X] A là chó, địa điểm ở gốc cây hoặc bóng mát: 싸리 그늘에 눈 개 팔자다 *số chó nằm dưới gốc cây s'ari*; 음지에 눈 개 팔자다 *số chó nằm dưới bóng râm mát*;

(2) Cấu trúc [A + thời điểm] với A là chó, thời điểm là tháng năm tháng sáu: 오뉴월 개 팔자다 *số chó tháng năm tháng sáu*;

(3) Cấu trúc kết hợp [A nằm ở X thời điểm Y] với A là chó, X là gốc cây, Y là tháng 5, tháng 6: 오뉴월응달 개다 *chó bóng râm tháng năm tháng sáu.*

Về cuộc sống thư nhàn, người Việt hay nói: *nằm mát ăn bát vàng, lấy chồng cùng tuổi nằm duỗi mà ăn, ngồi du võng đào...*

b. Cuộc sống giàu có, no đủ

Cuộc sống giàu có, no đủ thể hiện ở sự nhiều tiền của, no đủ không thiếu thốn và ăn ngon, hưởng thụ.

1) Ý nghĩa nhiều tiền của: 부자집 소 개비하듯 한다 *như nhà giàu mua bò mới*: nhà giàu nhiều tiền, mua bò tốt, nuôi lâu lợi nhiều.

2) Ý nghĩa no đủ:

(1) ý nghĩa phú quý sinh lễ nghĩa được chiếu với hình ảnh: 배 부른 고양이가 새끼 냄새 맡듯 한다 *mèo no bụng ngửi mùi mèo con*: ý nói người giàu thỏa mãn với cuộc sống gia đình cả về tinh thần và vật chất;

(2) ý nghĩa nhiều lộc phúc ăn được liên tưởng với hình ảnh 양 언덕에 든 소다 *như bò vào hai đồi:* người có phúc ăn như bò ăn cỏ ở cả hai đồi; 두부하는 날이 돼지 생일날이다 *ngày làm đậu là ngày sinh nhật lợn*: ngày làm đậu sẽ có bã đậu, lợn được ăn ngon và no, vì thế, ví với ngày có phúc ăn;

3) Ý nghĩa ăn ngon được kết nối với các món ăn của chó là mỡ và bột hồ như trong các đơn vị tục ngữ: 개 기름 먹듯 한다 *như chó ăn mỡ*; 개 풀 무거리 먹듯 한다 *như chó ăn bột hồ*... Ngoài ra, còn có món ăn của con người như thịt chó luộc: 삶은 개고기 뜯어먹듯 한다 *như xé thịt chó luộc ăn*: rất ngon.

Sự giàu có, no đủ trong cuộc sống được người Việt chiếu với hình ảnh: *nhà cao cửa rộng, giàu nứt đố đổ vách, ăn ngon mặc đẹp, ruộng sâu trâu nái* (trong *ruộng sâu trâu nái không bằng con gái đầu lòng), nhà ngói cây mít, giàu như Thạch Sùng, no cơm ấm áo, no cơm ấm cật...*

c. Cuộc sống tự do

Tự do là không bị trói buộc, không bị giam cầm, có thể ung dung tự tại. Trong ngữ liệu, đối tượng được nhắc đến là thỏ, ngựa. Bẫy và dây cương biểu trưng cho gông xiềng trói buộc. Nguồn ngữ liệu xuất hiện cấu trúc **[A thoát khỏi X (tù ngục/ bẫy/ xích)]** với các hình ảnh sau:

1) với A là thỏ, X là bẫy: 그물을 벗어난 토끼 도망치듯 한다 *như thỏ chạy thoát khỏi bẫy*;

2) với A là ngựa, X là dây cương 굴레 벗은 말 달아나듯 한다 *như ngựa tháo cương chạy đi*: tự do, thoát khỏi chi phối, ràng buộc.

Cuộc sống tự do tự tại, no đủ cũng thể hiện ở câu: 사돈네 가을 마당에 씨암탉 넘보듯 한다 *liếc nhìn gà giống trong sân mùa thu nhà thông gia*. Gà giống luôn ung dung vì không phải lo sợ bị giết thịt, mùa thu là mùa thu hoạch nên thức ăn dồi dào.

Người Việt liên tưởng hình ảnh *cá gặp nước, chim sổ lồng* với khát vọng tự do.

d. Việc mừng vui, hài lòng

Con người thường "vui mừng" vì nỗi lo lắng hay sự phiền toái khiến cho mình khổ sở được giải quyết. Ý nghĩa này được biểu đạt bởi cấu trúc: [Bx bị A cắp/ cắn/ tha đi] với A là hổ, Bx là chó ăn vụng, chó ghẻ hoặc chó điên:

1) với Bx là chó ghét: 미운 개 범 물어간 것 같다 *như chó ghét bị hổ cắn đi*;

2) với Bx là chó ăn vụng: 도둑개 범 물어간 것 같다 *như chó ăn vụng bị hổ cắp*;

3) với Bx là chó điên: 미친개 범 물어간 것 같다 *như chó điên bị hổ cắp đi*.

Ý nghĩa "hài lòng với cái mình có" được chiếu với hình ảnh: 병아리가 지렁이 물고 달아나듯 한다 *như gà con cắp giun chạy đi*: so sánh với những người dễ thỏa mãn, bằng lòng với mối lợi nhỏ.

Với ý nghĩa tương tự, *mừng như bắt được vàng, vui như Tết, mừng như bắt được của, mừng như cha chết sống lại* ... là những niềm vui, nỗi mừng của người Việt.

Cuộc sống thư nhàn, no đủ, tự do, vui vẻ là mơ ước của con người ở mọi thời đại. Trong nhóm này, xuất hiện các loài vật nuôi quen thuộc, đó là chó, bò, mèo, lợn, gà, ngựa... Đặc biệt, niềm vui của con người được thể hiện rõ nhất khi những kẻ phiền toái (đại diện là chó điên, chó ghét...) bên cạnh mình biến mất, trả lại sự bình yên cho cuộc sống hàng ngày. Bò và chó vốn là hai con vật có thân phận thấp kém, chịu nhiều áp bức nhưng lại được nằm nghỉ ngơi dưới bóng mát giữa trưa hè. Hình ảnh này có thể biểu trưng cho ước mơ của người dân lao động trong xã hội xưa.

3.3. Phẩm chất tốt đẹp

Phẩm chất tốt đẹp của người Hàn thể hiện trong tục ngữ so sánh chính là tình làng xóm láng giềng; tình cảm hòa thuận, yêu thương; phẩm chất tốt đẹp, có năng lực; có quan điểm sống đúng đắn...

a. Tình làng xóm láng giềng

Cũng như người Việt, người Hàn chịu ảnh hưởng của văn hóa lúa nước. Vào ngày mùa, thường cần nhiều nhân lực lo việc đồng áng nên người nông dân thường sống tập trung theo đơn vị làng xã, hỗ trợ và quan tâm*:* 동네 추렴 돼지 뜯어먹듯 한다 *ngon như làng xóm góp tiền mổ lợn ăn chung*: không khí hòa thuận, tình cảm. Tính cộng đồng, tình làng nghĩa xóm của người Việt thể hiện qua câu: *hàng xóm tối lửa tắt đèn có nhau, bán anh em xa mua láng giềng gần, đồng cam cộng khổ,...*

b. Tình cảm hòa thuận, yêu thương

Tình cảm hòa thuận, yêu thương được thể hiện ở lòng nhân hậu, bao dung; tình mẫu tử, huyết thống ruột thịt.

- Nhân hậu, bao dung:

Người Hàn Quốc ví lòng nhân hậu, chan chứa tình cảm, tròn đầy như quả bí ngô trong thế giới nhiều hiểm nguy như quả trứng: 달걀 같은 세상 호박 같이 살랬다 *hãy sống như bí ngô trong thế giới như quả trứng*; 달걀 같은 세상 둥글둥글 살랬다 *hãy sống tròn trịa trong thế gian như quả trứng*. Đặc biệt, họ luôn quan tâm đến những mảnh đời khó khăn, thân phận yếu đuối. Nếu trong cùng một điều kiện thì họ sẽ ưu tiên giúp đỡ người khó khăn, đáng thương: 같은 값이면 과부집 돼지를 사랬다 *nếu cùng giá thì sẽ mua lợn nhà góa phụ*. Người Việt cũng vậy, luôn phát huy truyền thống *lá lành đùm lá rách, chị ngã em , chia cơm sẻ áo, chia bùi sẻ ngọt*...

Bên cạnh đó, tấm lòng vị tha, bao dung ngay cả đối với kẻ thù được liên tương đến hình ảnh chuột và mèo: 쥐가 고양이를 불쌍하다고 *한다 chuột khóc thương mèo*: cảm thông, đồng cảm với người hại mình. Người Việt tỏ rõ quan điểm rộng lượng, vị tha của mình bằng câu: *đánh kẻ chạy đi không ai đánh kẻ chạy lại*, *chín bỏ làm mười, giơ cao đánh khẽ*...

- Tình mẫu tử, huyết thống:

Hình ảnh bò mẹ/ bò già liếm con tượng trưng cho tình mẫu tử cao đẹp và sâu nặng này: 어미소 제 새끼 핥듯 한다 *như bò mẹ liếm con*; 늙은 소가 송아지 핥듯 한다 *như bò già liếm bò con*... Người Việt thường giáo huấn: *công Cha như núi Thái Sơn, nghĩa Mẹ như nước trong nguồn chảy ra*. Tình yêu thương của cha mẹ đối với con cái chính là *nước mắt chảy xuôi*. Đối với huyết thống, người Việt dùng hình ảnh: *một giọt máu đào hơn ao nước lã, anh em như thể tay chân*...

c. Phẩm chất tốt đẹp, có năng lực

Phẩm chất tốt đẹp, có năng lực của con người thể hiện ở bản lĩnh, sự vững vàng; có năng lực tốt lại chăm chỉ, có hiểu biết...

1) Người có bản lĩnh, vững vàng: được so sánh với bò/ bò mộng trong hình ảnh: bò dẫm không nhúc nhích: 소/황소가 밟아도 꿈쩍없다 *bò dù dẫm cũng không nhúc nhích*: người chắc chắn, bản lĩnh vững, đáng tin. Câu ca dao người Việt hàm chứa ý nghĩa này: *dù ai nói ngả nói nghiêng, lòng ta vẫn vững như kiềng ba chân*...

2) Người có năng lực, nhanh nhẹn:

(1) có năng lực tốt: 똥개도 토끼를 잡는다 *chó cứt cũng bắt thỏ*: người có thực lực, ưu tú hơn mọi người tưởng;

(2) nhanh nhẹn, mau lẹ: 조랑말 궁둥이 굴러대듯 한다 *như tiểu mã lăn mông*: làm việc mau lẹ; 씨바른 고양이다 *mèo nhanh mắt*...; di chuyển nhanh: 나는 범과 같다 *như hổ bay*; 비호 같다 *như hổ phi*... Người Việt liên tưởng tới các loài và sự vật sau: *nhanh như cắt, nhanh như sóc, nhanh như gió*...

(3) bắt chước giỏi: 원숭이 흉내 내듯 한다 *như khỉ bắt chước* so sánh với người bắt chước giỏi. Người Việt cũng có cùng cách nhìn nhận như vậy đối với khỉ.

(4) có khứu giác nhạy bén: 사냥개처럼 냄새는 잘 맡는다 *đánh hơi giỏi như chó săn*: so sánh với người ngửi mùi giỏi, mũi thính. Người Việt cũng nói: *thính như chó* (cả về thính giác và khứu giác)...

3) Các phẩm chất, tư chất tốt đẹp

(1) di truyền tốt: 쥐 같은 어머니가 범 같은 자식을 낳는다 *mẹ như chuột sinh con như hổ*. Người Việt nói: *cẩu phụ sinh hổ tử.*

(2) trung thực: 곧기는 뱀의 창자다 *thẳng như ruột rắn*. Người Việt dùng hình ảnh: *thẳng như ruột ngựa, cây ngay không sợ chết đứng*...

(3) chuyên tâm: 범이 보듯, 소가 걷듯 한다 *như hổ nhìn, như bò đi*: chiếu với hành động rất chăm chú, mải miết.

(4) hiểu biết, trân trọng giá trị: 구룡소 九龍沼 늙은 용이 여의주 어루듯 한다 *như rồng già Cửu long vờn ngọc*: biết giá trị của ngọc. Người hiểu biết, người già nhận chân giá trị và biết trân trọng, nâng niu giá trị thực. Người Việt có câu: *cái nết đánh chết cái đẹp, tốt gỗ hơn tốt nước sơn*...

(5) chăm chỉ làm việc: 종달리 소금 실은 암소 마을 돌듯 한다 *như bò cái thồ muối của làng Jongtal đi quanh các làng*: người chất muối được sản xuất ở làng Jongtal, ấp Gujwa, Cheju lên lưng bò đi các vùng xung quanh bán. Người Việt có câu: *năng nhặt chặt bị, kiến tha lâu cũng đầy tổ*...

d. Quan điểm sống đúng đắn

Người Việt cho rằng: đói cho sạch, rách cho thơm. Cũng như vậy, cho rằng dù vất vả nhưng người Hàn luôn kiên trì là phải sống đàng hoàng.

1) về quan niệm kiếm và tiêu tiền, người Hàn cho rằng dù kiếm tiền vất vả nhưng vẫn phải sống/ tiêu tiền đàng hoàng: 개 같이 벌어서 정승 같이 산다 *kiếm như chó, sống như tể tướng*; 개처럼 벌어서 정승 같이 산다 *kiếm như chó, tiêu như tể tướng*...

2) về quan niệm ăn uống, người Hàn thà chịu ăn khổ nhưng chỗ ở/ ngủ phải lo sắp xếp cho đàng hoàng: 먹는 것은 개같이 먹어도 잠자리는 가려서 자랬다 *cái ăn cho dù ăn như chó nhưng chỗ ngủ thì chọn mà ngủ*: cái ăn có thể không ngon, tùy tiện nhưng phải có chỗ ngủ đàng hoàng. Người Việt có cách nghĩ khác biệt một chút: *ăn hết nhiều chứ ngủ hết bao nhiêu*: coi trọng cái ăn hơn chỗ ngủ. Bên cạnh đó, *giấy rách phải giữ lấy lề, nghèo cho sạch, rách cho thơm*... cũng là những lời giáo huấn quý báu của người xưa để lại.

Phẩm chất tốt đẹp của con người thể hiện trong tục ngữ so sánh chính là một trong những ý nghĩa mang sắc thái tích cực nhất. Nó thể hiện sự trân trọng, đề cao của người Hàn đối với tình yêu thương, tinh thần cộng đồng, các phẩm hạnh và năng lực của con người. Có thể nói, đây cũng chính là yếu tố bộc lộ giá trị quan của dân tộc Hàn.

3.4. Việc dễ dàng, không khó khăn

Ý nghĩa dễ dàng được biểu đạt bởi các cấu trúc và hình ảnh khá gần gũi sau:

1) hình ảnh bò nằm ỉa/ bò già đi đường đêm: 누운 소 똥 싸듯 한다 *như bò nằm ỉa*: dễ, không tốn sức; 늙은 소 밤길 가듯 한다 *như bò già đi đường đêm*: có thể đi dễ dàng và chính xác;

2) hình ảnh mèo bắt chuột: 고양이 쥐 잡듯 한다(dễ*) như mèo bắt chuột*: dễ dàng, không khó khăn, vất vả gì;

3) hình ảnh dê to cao ỉa: 키 큰 염소 똥 누듯 한다 *như dê to cao ỉa cứt*: dễ dàng

독수리가 병아리 채가듯 한다 *như đại bàng cắp gà con*: dễ dàng, không tốn sức.

Bên cạnh đó, việc "chia chó con" cũng được cho là công việc dễ dàng và tiện: 강아지 나누어 가듯 한다 *như chia chó con*. Điều này có thể tạm lí giải là chó con dễ thương, chó dễ nuôi lại có tình nghĩa, trung thành, có thể giúp trông nhà, dọn phân cho trẻ...nên có nhiều người thích, muốn nhận nuôi. Với ý nghĩa này, người Việt liên tưởng tới các hình ảnh: *dễ như trở bàn tay, dễ như chơi*...

Số lượng của các đơn vị tục ngữ thuộc nhóm ý nghĩa này trong nguồn ngữ liệu xuất hiện không nhiều. Nội dung về công việc có thể thực hiện một cách dễ dàng được người Hàn liên tưởng tới các con vật như trâu bò, mèo, dê với các hành động hay thói quen đặc trưng tương ứng của chúng.

4. Kết luận

Có thể thấy, các đơn vị tục ngữ so sánh tiếng Hàn có yếu tố chỉ con giáp phản ánh cái nhìn tích cực của người Hàn có tỉ lệ xuất hiện thấp nhất so với nhóm các đơn vị có ý nghĩa tiêu cực và trung tính. Ý nghĩa mang sắc thái tích cực của tục ngữ tiếng Hàn thường đề cập đến những sự vật hiện tượng, phẩm chất tốt đẹp, cao quý, có giá trị... Bởi vậy, có thể nói, chúng có giá trị giáo huấn đạo đức và truyền kinh nghiệm. Quan niệm về giá trị, về thế giới và nhân sinh của người Hàn thể hiện khá rõ nét trong tục ngữ. Với thao tác liên hệ, ta cũng có thể thấy một số nét tương đồng và khác biệt về ngôn ngữ và văn hóa của hai dân tộc Hàn-Việt.

---

* *This work was supported by Core University Program for Korean Studies through the Ministry of Education of the Republic of Korea and Korean Studies Promotion Service of the Academy of Korean Studies (AKS-2019-OLU-2250003).*

Chú thích:

[1] Có nhiều quan điểm khác nhau về nội hàm khái niệm thuật ngữ "thành ngữ" trong tiếng Hàn. Một số nhà Hàn ngữ học xác định tương ứng với thành ngữ gốc Hán, tiêu biểu là thành ngữ bốn chữ, số khác lại cho rằng, thành ngữ là một bộ phận của quán dụng ngữ (관용어), không mang hình thức câu và có thể gồm các cụm từ cố định.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Hoàng Văn Hành (2003), *Thành ngữ học tiếng Việt*, Nxb Khoa học Xã hội.
2. Nguyễn Lân (2016), *Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam*. Đà Nẵng: Nxb Đà Nẵng.
3. Vũ Ngọc Phan (2008), *Tục ngữ, ca dao, dân ca Việt Nam*. Nxb Văn học.
4. Trần Quốc Vượng chủ biên (2017), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb Giáo dục Việt Nam, tái bản lần thứ 19, in lần đầu 1998.
5. Son Sun Yeong (2015), *So sánh biểu trưng của 12 con giáp trong tục ngữ Việt Nam và Hàn Quốc*, luận văn, Trường ĐHKHXH&NV - ĐHQGHN.
6. Hoàng Thị Yến (2017), "Tục ngữ tiếng Hàn có yếu tố chỉ con mèo (liên hệ với tiếng Việt)", Tạp chí *Nghiên cứu nước ngoài*, Vol.33-No.2. 2017, tr.155-167.
7. Hoàng Thị Yến (2018), "Đặc trưng văn hóa dân tộc của tục ngữ tiếng Hàn có yếu tố chỉ con rồng", Tạp chí *Khoa học Ngoại ngữ*, Đại học Hà Nội, số 56, tr.107-119.
8. Hoàng Thị Yến, Hoàng Thị Hải Anh (2019), "Đặc điểm tín hiệu thẩm mĩ của tục ngữ tiếng Hàn có yếu tố chỉ con giáp", Tạp chí *Nghiên cứu nước ngoài*, Tập 35, số 2, tr.103-115.

Tiếng Hàn

9. Choi Mee Young (2006), *Phân tích so sánh tục ngữ động vật Hàn Nhật, trọng tâm là động vật 12 con giáp*, ĐH Kyunghee HQ, luận văn. 최미영(2006) 한.일 양국의 동물 속담 비교 분석- 12 지 동물을 중심으로-, 경희대. 교육 대학원. 석사논문
10. Jin Hui Hui (2016), *Nghiên cứu đối chiếu cấu trúc ngữ pháp của tục ngữ động vật trong tiếng Hàn và tiếng Trung: trọng tâm và động vật 12 con giáp*, Đại học KyungHee, luận văn. Jin Hui Hui (2016), 한중 동물 속담의 문법 구조에 대한 대조 연구: 12 지지 동물의 속담을 중심으로 關於韓中 動物俗語語法構造的對 照 究:以 12 生肖爲 中心, 경희대학교
11. Song Jae Seun (1997), *Từ điển tục ngữ động vật*. Dongmunseon. 송재선(1997), 동물 속담 사전. 東文選.
12. Wi Yeon (2016), *Nghiên cứu đối chiếu ý nghĩa biểu trưng của tục ngữ động vật 12 con giáp trong tiếng Hàn và tiếng Trung*, Đại học Youngnam, luận văn. 위연 (2016), 한·중 12 지신 동물 속담의 상징의미 대조 연구, 영남 대학교 대학원

Positive meanings of Korean comparative proverbs
(focusing on the zodiac-related proverbs)

Abstract: The article uses linguistic data sources of Korean comparative proverb with animal designation factors. We combine statistical manipulations, classification with descriptive methods and semantic component analysis. Literary translation manipulations, supplementary explanations are also applied in order to clarify further signification and symbolic value of proverbs. The research results show that Korean comparative proverb units with animal designations reflects the positive view of Korean have a lower occurrence rate in comparison with negative and neutral group of units. The positive aspect significance of Korean proverbs refer to a good opportunity, rich life, freedom, good qualities and abilities, favorable and easy actions ... Therefore, it is said that, they are of morally teaching value and experience transmission. The concept of Korean values, world, and human life is more or less expressed throughout this group of proverb. It is also shown that there are some similarities and differences in the language and culture of the two Korean-Vietnamese nations throughout a few of outlined relations.

Key words: comparative proverb; 12 animal designations; positive significance; Korean; Korean comparative proverb.